

States of matter

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
⋯ particles	粒子	lì zǐ
⊗ atoms	原子	yuán zǐ
⬡ molecules	分子	fēn zǐ
± ions	离子	lí zǐ
↻ kinetic particle theory	粒子动理论	lì zǐ dòng lǐ lùn
⬢ solid	固体	gù tǐ
💧 liquid	液体	yè tǐ
⇌ gas	气体	qì tǐ
⬢ volume	体积	tǐ jī
✕ compress	压缩	yā suō
≡ density	密度	mì dù
⚖ mass	质量	zhì liàng
↔ separation	间距	jiān jù
⬢ arrangement	排列	pái liè
→ motion	运动	yùn dòng
⬢ regular	规则	guī zé
🔊 vibrate	振动	zhèn dòng
🌀 forces of attraction	引力	yǐn lì
🔥 melting	熔化	róng huà
❄ freezing	凝固	níng gù
☁ evaporating	蒸发	zhēng fā
🍷 boiling	沸腾	fèi téng
💧 condensing	凝结	níng jié
🔥 melting point	熔点	róng diǎn

English	中文	Pinyin
 boiling point	沸点	fèi diǎn
 sublimation	升华	shēng huá
 energy	能量	néng liàng
 heating curve	加热曲线	jiā rè qū xiàn
 cooling curve	冷却曲线	lěng què qū xiàn
 thermal energy	热能	rè néng
 pressure	压强	yā qiáng
 kinetic energy	动能	dòng néng
 collide	碰撞	pèng zhuàng
 diffusion	扩散	kuò sàn
 concentration	浓度	nóng dù
 relative molecular mass	相对分子质量	xiāng duì fēn zǐ zhì liàng
 rate	速率	sù lǜ
 ammonia	氨气	ān qì
 hydrogen chloride	氯化氢	lǜ huà qīng
 ammonium chloride	氯化铵	lǜ huà ǎn